

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35RC1 - 35RC1

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	Án toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Hóa học (TC)	Toán (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	5.0	8.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0
1	3541010006	Nguyễn Quốc	Thanh	3,40	KEM			2.3	7.0				6.3	4.8	00.0	3.0	4.9	00.0	2.3	5.3	2.5				5.0
2	3541010008	Bach Phong	Phú	4,20	YEU								7.8	4.5	4.8	5.3	5.8	2.2	3.5	4.0	4.0				
3	3541010027	Nguyễn Hữu	Lý	5,20	TB	4.2	7.9	4.1	4.0	5.0	5.0		6.5	6.0	00.0	3.0	5.6	2.0	4.5	5.3	5.3	4.7	4.0	5.7	7.0
4	3541010034	Nguyễn Hoàng	Quốc	5,20	TB	3.2	3.9	4.6	5.0		6.0		7.3	5.3	4.8	4.8	5.8	3.5	5.2	5.2	5.8	5.0	4.3	4.2	7.0
5	3541010039	Lê Văn	Dũng	5,10	TB	5.0	5.0	4.1	6.5	5.5	5.0		6.8	5.1	5.5	6.3	5.8	00.0	4.0	6.2	5.8	5.1	6.2	5.8	6.0
6	3541010044	Nguyễn Thành	Hưng	5,10	TB	2.3	5.3	3.8	3.5	4.5	5.0		6.0	5.7	5.3	6.0	6.4	00.0	3.2	5.5	5.3	5.5	6.0	4.8	8.0
7	3541010095	Thiêt Ngọc	Đình	4,50	YEU	4.2	2.8		5.5	6.0	5.0		8.3	5.3	4.5	7.5	5.3	00.0	4.8	6.0	5.0	5.2	4.5	3.5	7.0
8	3541010103	Nguyễn Ngọc	Cường	4,80	YEU								7.0	5.9	4.0	5.5	5.2	4.5	4.0	4.0	4.0	4.3	2.3	4.2	
9	3541010111	Trần Ngọc	Hiền	4,80	YEU	3.8		3.8	8.0	6.0			6.5		00.0	5.3	5.9	2.2	3.5	5.0	5.8	4.2	4.3	5.7	7.0

						Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)	Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Anh văn căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)	Vật lý (TC)	Văn - Tiếng Việt (TC)
						2.0	4.0	3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	2.0	5.0	5.0
1	3541010006	Nguyễn Quốc	Thanh	3,40	KEM	5.5	5.8	6.3	0.5	00.0		3.8			5.0	6.0	4.8	2.7
2	3541010008	Bạch Phong	Phú	4,20	YEU		5.3		6.3	00.0	4.1		6.0	7.3	5.0	5.0	5.5	6.2
3	3541010027	Nguyễn Hữu	Lý	5,20	TB	6.0	5.5	5.8	4.8	3.3	5.1	4.8	6.2	7.2	6.0	5.0	5.8	5.8
4	3541010034	Nguyễn Hoàng	Quốc	5,20	TB	4.5	6.3	7.3	6.0	4.5	5.2	4.5	6.8	7.2	5.0	6.0	5.2	5.8
5	3541010039	Lê Văn	Dũng	5,10	TB	5.0	3.0	6.3	00.0	2.8	4.8	4.3	6.5	7.7	5.0	5.0	5.2	6.2
6	3541010044	Nguyễn Thành	Hung	5,10	TB	4.5	5.8	6.0	4.8	5.8	4.4	5.3	6.0	5.7	6.0	4.0	5.3	5.0
7	3541010095	Thiệt Ngọc	Đình	4,50	YEU	4.5	4.8	6.3	5.3	0.8	4.1	3.5	6.3	7.8	3.0	1.0	5.3	6.5
8	3541010103	Nguyễn Ngọc	Cường	4,80	YEU	4.5	6.5	4.8	4.5	7.0	5.0	4.5	7.5	6.2	4.0	7.0	5.3	5.0
9	3541010111	Trần Ngọc	Hiền	4,80	YEU	6.0	2.8	5.3	00.0	3.5	6.1	5.3	6.5	7.3	5.0	6.0	4.8	5.2

